

2008年千葉県ダートトライアル&フレッシュマンシリーズポイント表

千葉県フレッシュマンシリーズ

2WDクラス														
Rank	Name	Car	club	Rd.1	Rd.2	Rd.3	Rd.4	Rd.5	Rd.6	Rd.7	Rd.8	Rd.9	Total	有効
1	小島 隆司	CA4A		20	12	20	4	20	15	0	12	15	118	114
2	山下 吉彦	CJ4A	TWS	12	20	12	12	2	12	20	20		110	108
3	飯島 武則	CJ4A	AUTUMN	15	15	8	10	15	20	3	6		92	89
4	佐伯 悦司	CJ4A			10	4	8	6	2	12	15	20	77	75
5	南之園 剛	CJ4A	G.DAME			15	20	3		15	8		61	61
6	飯泉 政広	CJ4A				10	15	12	10	4		10	61	61
7	野呂 直史	CJ4A	RBAC	8	6	3	3	4	6	10	10	8	58	52
8	福岡 克也	CJ4A		10	3	6	6	10	8			4	47	47
9	安藤 雅章	AE92	RBAC					1	4	6	4	6	21	21
10	讚井 友和	NCP13	EXPRESS	6	8			0					14	14
11	大西 弘晃	EP82		4		2	2	0		1	3		12	12

4WDクラス														
Rank	Name	Car	club	Rd.1	Rd.2	Rd.3	Rd.4	Rd.5	Rd.6	Rd.7	Rd.8	Rd.9	Total	有効
1	海老原 幸一	M112S	RSCC		12	15	20	12	12	15		10	96	96
2	丸山 高康	GC8	RSCC		20			20		20			60	60
3	田中 敏之	CT9A		不			15	8	8	8	不	8	47	47
4	秋谷 進	GC8	RSCC		15					10		15	40	40
5	野苺家 宏一	CT9A	RSCC							12		20	32	32
6	福嶋 慎太郎	GC8	SHCC	成		20	12				成		32	32
7	飯田 順二	GC8	SHCC				0	15	15				30	30
8	蒲生 伸幸	GC8	RSCC			12		10					22	22
9	勝又 高男	GDB	忍者	立					20		立		20	20
10	萩原 浩二	KK4改	NUTS									12	12	12
11	高野 智章	CT9A	RTG						10				10	10

千葉県ダートトライアルシリーズ

A-1クラス														
Rank	Name	Car	club	Rd.1	Rd.2	Rd.3	Rd.4	Rd.5	Rd.6	Rd.7	Rd.8	Rd.9	Total	有効
1	中嶋 理沙	M112S	RBAC	12	15	20		15	8	12	20	15	117	109
2	中嶋 ケンロー	M112S	EMF	20	20		20		20	20			100	100
3	田中 規廉	EP82					15	20		15	15	20	85	85
4	龍竹 史朗	EP82		10	12	10	10	12	12	10	12		88	78
5	藤澤 久美子	EP82	RBAC		10	12		8	15	0			45	45
6	熊谷 博	KK4	SHCC				12	10	10				32	32
7	木原 孝仁	L512S	NAC				8	6		8			22	22

A-2クラス														
Rank	Name	Car	club	Rd.1	Rd.2	Rd.3	Rd.4	Rd.5	Rd.6	Rd.7	Rd.8	Rd.9	Total	有効
1	岩澤 研一	CJ4A	RTG	20		20	20	20	20		20		120	120
2	遠山 昌太	CJ4A	Team MIRAI	3	15	15	4	12	15		15		79	79
3	坪井 志季	CJ4A	G.DAME	0	20	0	8	8	0	15	4	20	75	75
4	八木 信昭	CJ4A	NRM	10	10	10				20	10	0	60	60
5	平澤 宏美	CJ4A	RTG	15		0	15	15	10		0	3	58	58
6	赤松 裕子	CJ4A	SMaSH	0	12	6	6	6	6	3	3	10	52	49
7	飯田 勝年	CA4A		12	3	2	10			6		15	48	48
8	山崎 純	EG6	RTG	0	0	12	0	3	8		1	6	30	30
9	高萩 章	CJ4A	KJB SPOTS	0	4	8		4	0	0		8	24	24
10	小林 康雄	CJ4A	G.DAME	0	8	4	0	1	3	2	6	0	24	24
11	坂井 智幸	EP82	TAKE'S	0		0		0	2	8		4	14	14
12	北田 豊	M312S	SMaSH		6	0	1	0	1				8	8
13	坂田 和哉	CJ4A	TWS			3	3	2		0			8	8
14	廣田 宗昭	CJ4A	HOT STAFF	0	2	1	2	0	0				5	5
15	鈴置 誠	CJ4A		0						0	2	2	4	4
16	大館 徳子	EP82	CURT	0	0	0	0	0	0	0		1	1	1

千葉県ダートトライアルシリーズ

A-3クラス														
Rank	Name	Car	club	Rd.1	Rd.2	Rd.3	Rd.4	Rd.5	Rd.6	Rd.7	Rd.8	Rd.9	Total	有効
1	実川 柳治	CE9A	AUTUMN		12	15	12	15	20	20	20	20	134	122
2	川島 敏明	CP9A	RTG	10	15	20	20	10	15	2	15	10	117	105
3	小松 崇	CP9A	BAY SPORT	20	2	0	1	4	6	10	8	12	63	62
4	細谷 光弘	CT9A	RAC. S		20	10	15		8	0		6	59	59
5	山本 伸明	CP9A	ITO					20		15		8	43	43
6	横田 薫	CP9A	ITO	1	8	8	6	6	0	4	10		43	43
7	露崎 章	CP9A	RTG					12	12		12		36	36
8	稲毛 裕史	CP9A	TWS					8	10	12		4	34	34
9	宮本 靖士	CT9A		3	10	3	10	0					26	26
10	武山 正	CP9A	SMaSH	4	3	6	3	0	1	0	4	1	22	22
11	佐久間 淳	CP9A	VANBAN					3		8	0		11	11
12	金澤 肇	CP9A	RTG					0	3	6		2	11	11
13	海寶 優介	CE9A	OMA	2	6		2						10	10
14	大塚 隆一	GC8	DEVIL			1			4	3			8	8

A-FRクラス														
Rank	Name	Car	club	Rd.1	Rd.2	Rd.3	Rd.4	Rd.5	Rd.6	Rd.7	Rd.8	Rd.9	Total	有効
1	菅野 誠	SW20	G.DAME		15	20	20	20	0	8	10	20	113	113
2	小川 弘之	SW20	AUTUMN	20	20	15	15	0	15		0	8	93	93
3	須藤 浩志	SW20	RBAC	12	8	12		15	8	20			75	75
4	山野 祐三	SW20	AUTUMN	15	6		12	10	20	10	0		73	73
5	堀 雄一	SW20				10	8	8	10	4	12	15	67	67
6	芳賀 晋吾	SW20	RTG		10	4	10	6	6	6	15	10	67	63
7	山部 恭裕	SW20	BAY SPORT	10	12		6	3	4	12			47	47
8	鈴木 正人	SW20	RBAC					12		3	20		35	35
9	加サイヤザリン	SW20	RTG			8			12	15			35	35
10	冷水 竜平	SW20	ITO			6				2	8	12	28	28
11	渋澤 大輔	A175A	ITO	8	3	0		2		1		3	17	17
12	小川 貴之	AE86	BAY SPORT	6	2	2	3		3	0			16	16
13	野澤 光宏	GC34	CR	4			2	0					6	6
14	菅野 宏明	SW20	RBAC			3			1	0			4	4

